Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Tiểu Bang Washington, Quận _____

In re the marriage / domestic partnership of: Về cuộc hôn nhân / quan hệ bạn đời của: Petitioner *(person who started this case)*: Nguyên Đơn *(người đã bắt đầu vụ kiện này)*: _____ And Respondent *(other spouse / partner)*: Và Bị Đơn *(người phối ngẫu / bạn đời khác)*: _____	No. _____ Số _____ Temporary Family Law Order (TFO) Án Lệnh Tạm Thời Về Luật Gia Đình (TFO) [ ] Clerk's action required: **1**, **12**, **13** [ ] Lục sự cần hành sự: **1**, **12**, **13**

Temporary Family Law Order
Án Lệnh Tạm Thời Về Luật Gia Đình

Use this form *in marriage/domestic partnership cases only. For other cases, use FL Parentage 324, FL Non-Parent 424, or FL Modify 624, depending on the type of case.*
Sử dụng mẫu đơn này *chỉ trong các vụ kiện về hôn nhân/quan hệ bạn đời. Đối với các vụ kiện khác, sử dụng FL Phụ Hệ 322, FL Không Phải Cha Mẹ 422, or FL Sửa Đổi 622, tùy thuộc vào loại vụ kiện.*

1. Money Judgment Summary
1. Tóm Lược Phán Quyết Về Tiền

[ ] No money judgment is ordered.
[ ] Không có phán quyết về tiền nào được đưa ra.

[ ] *Summarize any money judgments in the table below.*
[ ] *Tóm lược mọi phán quyết về tiền trong bảng bên dưới.*

Judgment for **Phán quyết cho**	**Debtor's name** *(person who must pay money)* **Tên của con nợ** *(người phải trả tiền)*	**Creditor's name** *(person who must be paid)* **Tên của chủ nợ** *(người phải được trả tiền)*	**Amount** **Số Tiền**	**Interest** **Tiền lãi**
Lawyer's fees Các khoản phí luật sư			$	$
Other fees and costs Các khoản lệ phí và chi phí			$	$
Other amounts *(describe)*: Các số tiền khác *(miêu tả)*:			$	$
Yearly Interest Rate: ___% *(12% unless otherwise listed)* **Lãi Suất Hàng Năm:** ___% *(12% trừ khi được liệt kê khác đi)*				
Lawyer *(name):* **Luật Sư *(tên):***		represents *(name):* Đại Diện Cho *(tên):*		
Lawyer *(name):* **Luật Sư *(tên):***		represents *(name):* Đại Diện Cho *(tên):*		

2. Findings
2. Các Phán Quyết

The *(check one):* [ ] Petitioner [ ] Respondent made a *Motion for Temporary Family Law Order* (form FL Divorce 223) or a *Motion for Immediate Restraining Order* (form FL Divorce 221) and the court finds there is reason to approve this order.
(đánh dấu chọn một): [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn đã lập một *Thỉnh Nguyện Thư về Lệnh Tạm Thời Về Luật Gia Đình* (mẫu đơn FL Ly Dị 223) hoặc một *Thỉnh Nguyện Thư về Án Lệnh Ngăn Cấm Ngay Lập Tức* (mẫu đơn FL Ly Dị 221) và tòa nhận thấy có lý do để chấp thuận án lệnh này.

[ ] Specific findings: _____
[ ] Các phán quyết cụ thể: _____

_____

3. Active duty military
3. Phục vụ quân sự tại ngũ

*(The **federal** Servicemembers Civil Relief Act covers:*
*(Đạo Luật Miễn Giảm Trách Nhiệm Dân Sự Của Quân Nhân của **liên bang** bảo hộ:*

- *Army, Navy, Air Force, Marine Corps, and Coast Guard members on active duty;*
- *Quân nhân thuộc lực lượng Quân đội, Hải Quân, Không Quân, Thủy Quân Lục Chiến, và Lực Lượng Bảo Vệ Bờ Biển hiện đang phục vụ tại ngũ;*
- *National Guard or Reserve members under a call to active service for more than 30 days in a row; and*
- *Vệ Binh Quốc Gia hoặc Quân Nhân Dự Bị theo lệnh điều động lâu hơn 30 ngày liên tiếp; và*

- *commissioned corps of the Public Health Service and NOAA.*
- *các quân đoàn được ủy nhiệm của Dịch Vụ Y Tế Công Cộng và NOAA (Cơ Quan Hải Dương Và Khí Quyển Quốc Gia).*

*The **state** Service Members' Civil Relief Act covers those service members listed above who are either stationed in or residents of Washington state, and their dependents, except for the commissioned corps of the Public Health Service and NOAA.)*
*Đạo Luật Miễn Giảm Trách Nhiệm Dân Sự Của Quân Nhân của **tiểu bang** bảo hộ quân nhân được liệt kê bên dưới hiện đang đồn trú tại hoặc là cư dân của tiểu bang Washington và người phụ thuộc của họ, ngoại trừ các quân đoàn được ủy nhiệm của Dịch Vụ Y Tế Công Cộng và NOAA (Cơ Quan Hải Dương Và Khí Quyển quốc gia).*

[ ] None of the parties are covered by the state or federal Service Members' Civil Relief Act, **OR** no party covered by the Acts has asked for a stay.
[ ] Không bên nào trong số các bên được bảo hộ bởi Đạo Luật Miễn Giảm Trách Nhiệm Dân Sự Của Quân Nhân của liên bang hoặc tiểu bang, **HOẶC** không bên nào được bảo hộ bởi các Đạo luật đã yêu cầu một chỗ ở.

[ ] One or more of the parties is covered by the state or federal Service Members' Civil Relief Acts and has not appeared in this case, or has asked for a stay. *(Check one):*
[ ] Một hoặc nhiều bên trong số các bên được bảo hộ bởi Đạo Luật Miễn Giảm Trách Nhiệm Dân Sự Của Quân Nhân của liên bang hoặc tiểu bang và đã chưa xuất hiện ở vụ kiện này, hoặc đã yêu cầu một chỗ ở. *(Đánh dấu chọn một):*

[ ] The court signed the *Order re Service Members' Civil Relief Act* (form FL All Family 170) filed separately.
[ ] Tòa đã ký *Án Lệnh Đạo Luật Miễn Giảm Trách Nhiệm Dân Sự Của Quân Nhân* (mẫu đơn FL Tất Cả Mọi Gia Đình 170) được nộp riêng.

[ ] The court's order about the service member's rights is in section 14 below.
[ ] Án lệnh của tòa về các quyền của quân nhân trong phần 14 dưới đây.

[ ] Other Findings: _____
[ ] Các phán quyết khác: _____

_____

➢ *The Court Orders*
➢ *Tòa Ra Lệnh*

4. Care and safety of children
4. Chăm sóc và giữ an toàn cho những đứa con

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] This order includes these children:
[ ] Án lệnh này bao gồm những đứa trẻ:

Child's name Tên đứa trẻ	Age Tuổi	Child's name Tên đứa trẻ	Age Tuổi
1.		4.	
2.		5.	
3.		6.	

[ ] The court signed the temporary *Parenting Plan* filed separately.
[ ] Tòa đã ký *Chương Trình Nuôi Dạy Con tạm thời* được nộp riêng.

[ ] The *(check one or boths:* [ ] Petitioner [ ] Respondent must not take the children out of Washington state.
[ ] *(đánh dấu chọn một hoặc cả hai):* [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn không được dẫn những đứa con ra ngoài Tiểu Bang Washington.

[ ] The court will appoint the person below to investigate and report on issues affecting the children *(check one):*
[ ] Tòa sẽ chỉ định người dưới đây để điều tra và báo cáo về các sự việc làm ảnh hưởng đến những đứa trẻ *(đánh dấu chọn một):*

[ ] Guardian ad Litem (GAL). The court signed the *Order Appointing Guardian ad Litem for a Child* (form FL All Family 146) filed separately.
[ ] Luật Sư Đại Diện cho Quyền Lợi (GAL). Tòa đã ký *Án Lệnh Chỉ Định Luật Sư Đại Diện cho Quyền Lợi cho một Đứa Trẻ* (mẫu đơn FL Tất Cả Mọi Gia Đình 146) được nộp riêng.

[ ] Evaluator/Investigator. The court signed the *Order Appointing Parenting Evaluator/Investigator* (form FL All Family 148) filed separately.
[ ] Người Đánh Giá/Người Điều Tra. Tòa đã ký *Án Lệnh Chỉ Định Người Đánh giá/Người Điều Tra Việc Nuôi Dạy Con* (mẫu đơn FL Tất Cả Mọi Gia Đình 148) được nộp riêng.

[ ] Other: _____
[ ] Khác: _____

_____

_____

_____

Important!: *Attach Summary of the Law about Moving with Children (form FL Relocate 736) if residential time is included in this order instead of a temporary Parenting Plan.*
Thông Tin Quan Trọng!: *Đính kèm Bản Tóm Lược của Luật về Chuyển Đi với Đứa Trẻ (mẫu đơn FL Dời Đổi Chỗ Ở 736) nếu thời gian sống chung được bao gồm trong án lệnh này thay vì một Chương Trình Nuôi Dạy Con tạm thời.*

5. Provide support
5. Cung cấp sự cấp dưỡng

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu nào được đưa ra.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] The court signed the temporary *Child Support Order* and *Worksheets* filed separately.
[ ] Tòa đã ký *Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái* tạm thời và *Bảng Tính Tiền* được nộp riêng.

[ ] The *(check one):* [ ] Petitioner [ ] Respondent must pay spousal support to his/her spouse/domestic partner.
[ ] *(đánh dấu chọn một):* [ ] Nguyên Đơn[ ] Bị Đơn phải trả tiền cấp dưỡng người phối ngẫu cho người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của anh/cô ấy.

Amount: $ _____ per month.
Số Tiền: $ _____ mỗi tháng.

Date 1st payment is due: _____. Day of the month each payment is due: _____.
Ngày Khoản chi trả thứ 1 đến hạn: _____. Ngày của tháng mà mỗi khoản chi trả đến hạn: _____.

Make all payments to: [ ] the other spouse/domestic partner.
Thực hiện mọi khoản chi trả cho: [ ] người phối ngẫu/người bạn đời sống chung kia.

[ ] Washington State Child Support Registry *(available if child support is paid through the Registry)*.
[ ] Cơ quan Đăng Ký Cấp Dưỡng Tiểu Bang Washington *(khả dụng nếu tiền cấp dưỡng con cái được trả thông qua Cơ Quan Đăng Ký)*.

[ ] Other *(specify):* _____
[ ] Khác *(ghi rõ):* _____

[ ] Other (*specify*): _____
[ ] Khác (*ghi rõ*): _____

6. Family home
6. Nhà gia đình

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] **Stay in the home** – The *(check one):* [ ] Petitioner [ ] Respondent may stay in the family home.
[ ] **Ở trong nhà** – *(đánh dấu chọn một):* [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn có thể ở trong nhà gia đình.

[ ] **Move out** – The *(check one):* [ ] Petitioner [ ] Respondent must move out of the family home by *(date):* _____.
[ ] **Dọn ra ngoài** – *(đánh dấu chọn một):* [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn phải dọn ra khỏi nhà gia đình trước *(ngày):* _____.

[ ] Other (*specify*): _____
[ ] Khác (*ghi rõ*): _____

7. Use of property
7. Việc sử dụng tài sản

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] Petitioner will possess and use *(specify):*
[ ] Nguyên Đơn sẽ sở hữu và sử dụng *(ghi rõ):*

[ ] property in possession now.
[ ] bây giờ tài sản thuộc sở hữu của tôi.

[ ] vehicle/s: _____
[ ] (các) xe cộ: _____

[ ] other _____
[ ] khác _____

_____

[ ] Respondent will possess and use *(specify):*
[ ] Bị Đơn sẽ sở hữu và sử dụng *(ghi rõ):*

[ ] property in possession now.
[ ] bây giờ tài sản thuộc sở hữu của tôi.

[ ] vehicle/s: _____
[ ] (các) xe cộ: _____

[ ] other _____
[ ] khác _____

_____

[ ] Other (*specify*): _____
[ ] Khác (*ghi rõ*): _____

8. Protect property
8. Bảo vệ tài sản

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] The *(check one or both):* [ ] Petitioner [ ] Respondent must not move, take, hide, damage, borrow against, sell or try to sell, or get rid of any property, unless it is a usual business practice or to pay for basic needs. Both spouses/domestic partners must notify the other about any expenses that are out of the ordinary.
[ ] *(đánh dấu chọn một hoặc cả hai):* [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn không được di dời, lấy, che giấu, mượn, bán hoặc cố gắng bán, hoặc tống khứ bất kỳ tài sản nào, ngoại trừ đó là một thông lệ kinh doanh hoặc để chi trả cho những thứ cần thiết cơ bản. Cả người phối ngẫu/người bạn đời sống chung đều phải thông báo cho bên kia biết về bất kỳ khoản chi phí nào mà khác thường.

[ ] Other (*specify*): _____
[ ] Khác (*ghi rõ*): _____

9. Household expenses
9. Chi phí của hộ gia đình

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] Household expenses must be paid as follows:
[ ] Các chi phí của hộ gia đình phải được trả như sau:

Expense **Chi phí**	**Who pays** **Ai trả**
[ ] First Mortgage [ ] Khoản Vay Thế Chấp Đầu Tiên	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
[ ] Second Mortgage/Line of Credit [ ] Khoản Vay Thế Chấp Thứ Hai/Hạn Mức Tín Dụng	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
[ ] Rent or lease payment [ ] Thanh toán tiền thuê hoặc hợp đồng cho thuê	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
[ ] Utilities [ ] Dịch Vụ Tiện Ích	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
[ ] Homeowner's Insurance [ ] Bảo Hiểm Của Chủ Nhà	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
[ ] Property Taxes [ ] Thuế Bất Động Sản	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
[ ] Vehicle *(specify):* [ ] Xe cộ *(ghi rõ):*	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
[ ] Vehicle *(specify):* [ ] Xe cộ *(ghi rõ):*	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
[ ] Child Care [ ] Chăm Sóc Trẻ Em	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
[ ] Other: [ ] Khác:	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn

[ ] Other (*specify*): _____
[ ] Khác (*ghi rõ*): _____

10. Divide debts
10. Chia các khoản nợ

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] The Petitioner and Respondent must:
[ ] Nguyên Đơn và Bị Đơn phải:

[ ] Each be responsible for his/her own future debts, including debt from credit cards, loans, security interest, and mortgages, unless ordered differently.
[ ] Mỗi người phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của anh/ cô ấy, bao gồm nợ từ các thẻ tín dụng, các khoản vay, lãi đảm bảo, và các khoản vay thế chấpm, trừ khi được ra lệnh khác đi.

[ ] Pay debts as follows*:*
[ ] Trả các khoản nợ như sau*:*

Debt *(describe)* **Nợ** *(diễn tả)*	**Who pays** **Ai trả**
1.	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
2.	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
3.	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
4.	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
5.	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
6.	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn

[ ] Other (*specify*): _____
[ ] Khác (*ghi rõ*): _____

11. Do not change insurance
11. Không thay đổi bảo hiểm

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] The *(check one or both):* [ ] Petitioner [ ] Respondent must not make changes to any medical, health, life, property, or auto insurance policy that covers either spouse/ domestic partner or any child named in section 4 above. That means s/he must not transfer, cancel, borrow against, let expire, or change the beneficiary of any policy.
[ ] *(đánh dấu chọn một):* [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn không được thực hiện bất cứ thay đổi nào đối với hợp đồng bảo hiểm y tế, sức khỏe, cuộc sống, tài sản, hoặc bảo hiểm xe nào mà bao trả hoặc người phối ngẫu/ người bạn đời sống chung của tôi hoặc bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 4 above. Điều đó có nghĩa anh/cô ấy không được chuyển nhượng, hủy, mượn có điều kiện, để hết hạn, hoặc thay đổi người thụ hưởng của bất cứ hợp đồng nào.

Pay premiums as follows:
Trả các khoản phí bảo hiểm như sau:

Policy *(describe)* **Hợp đồng** *(diễn tả)*	**Who pays** **Ai trả**
1.	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
2.	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn
3.	[ ] Petitioner [ ] Respondent [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn

[ ] Other (*specify*): _____
[ ] Khác (*ghi rõ*): _____

12. Pay fees and costs
12. Trả các khoản lệ phí và chi phí

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] Request reserved. _____
[ ] uest reserved. _____

[ ] The *(check one):* [ ] Petitioner [ ] Respondent must:
[ ] *(đánh dấu chọn một):* [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn phải:

[ ] Pay the other party's lawyer fees. *Amount:* $_____
[ ] Trả các lệ phí luật sư của bên kia. *Số Tiền:* $_____

Make payments to *(name):* _____ by *(date):* _____
Thực hiện các khoản thanh toán cho *(tên):* _____ trước *(ngày):* _____

[ ] Pay other fees and costs. *Amount:* $ _____
[ ] Trả các khoản lệ phí và chi phí khác. *Số Tiền:* $ _____

Make payments to *(name):* _____ by *(date):* _____
Thực hiện các khoản thanh toán cho *(tên):* _____ trước *(ngày):* _____

for: _____
Cho: _____

Money Judgment *(check one):*
Phát Quyết Về Tiền *(đánh dấu chọn một):*

[ ] The amount/s listed above must be paid, but the court is **not** entering a money judgment at this time.
[ ] Các/số tiền được liệt kê trên đây phải được chi trả, nhưng tòa **không** đang ghi nhập một phán quyết về tiền vào lúc này.

[ ] The amount/s listed above shall be entered as a money judgment. *(Summarize the money judgment in section 1 above).* The **interest rate** is 12% unless another amount is listed here. [ ] The interest rate is ____% because *(explain):* _____
[ ] Các/số tiền được liệt kê trên đây phải được ghi nhập là một phán quyết về tiền. *(Tóm lược phán quyết về tiền trong phần 1 trên đây).* Mức **lãi suất** là 12% trừ khi số tiền khác được liệt kê ở đây. [ ] Mức lãi suất là _____% bởi vì *(giải thích):* ____

_____

[ ] Other: _____
[ ] Khác: _____

13. Restraining order
13. Án lệnh ngăn cấm

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] The court signed the temporary *Restraining Order* (form FL All Family 150) filed separately in this case number. *(Check one):*
[ ] Tòa đã ký *Án Lệnh Ngăn Cấm tạm thời* (mẫu đơn Tất Cả Mọi Gia Đình 150) được nộp riêng trong số vụ kiệ này. *(Đánh dấu chọn một):*

[ ] No bond or security is required.
[ ] Không yêu cầu tiền thế chân hoặc tiền bảo chứng.

[ ] The [ ] Petitioner [ ] Respondent must file a bond or post security.
[ ] [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn phải nộp một khoản tiền thế chân hoặc lập tiền bảo chứng.

Amount: $_____ by *(date):* _____
Số tiền: $_____ trước *(ngày):* _____

[ ] Any earlier *Restraining Order* that restrains (*name*) _____ signed by the court in this case number is **terminated**.
[ ] Bất kỳ *Án Lệnh Ngăn Cấm* nào sớm hơn mà ngăn cấm (*tên*) _____ được tòa ký trong số vụ kiện này đều bị **chấm dứt**.

(If you check this box, also check the "Clerk's action required" box on page 1.)
(Nếu quý vị đánh dấu vào ô này, cũng đánh dấu vào ô "Lục sự cần hành sự" trên trang 1.)

Name of law enforcement agency where the Protected Person lived when the *Restraining Order* was issued: _____
Tên của cơ quan công lực nơi Người Được Bảo Vệ cư ngụ khi *Án Lệnh Ngăn Cấm* đã được ban hành: _____

Clerk's Action. The court clerk must provide a copy of this *Temporary Family Law Order* to the agency listed above within one court day. The law enforcement agency must remove the earlier *Restraining Order* from the state's database as described above.
Lục Sự Cần Hành Sự. Lục sự tòa phải cung cấp một bản sao *Án Lệnh Tạm Thời Về Luật Gia Đình* cho cơ quan được liệt kê trên đây trong vòng một ngày tòa. Cơ quan công lực phải loại bỏ *Án Lệnh Ngăn Cấm* sớm hơn khỏi cơ sở dữ liệu của tiểu bang như được miêu tả trên đây.

[ ] Other (*specify*): _____
[ ] Khác (*ghi rõ*): _____

14. Other temporary orders (if any)
14. Các án lệnh tạm thời khác (nếu có)

Ordered.
Được lệnh.

Date *Ngày*	*Judge or Commissioner* *Quan Tòa hay Ủy Viên*

Petitioner and Respondent or their lawyers fill out below.
Nguyên Đơn và Bị Đơn hoặc các luật sư của họ điền bên dưới.

This order *(check any that apply)*:
Án lệnh này *(đánh dấu bất kỳ ô nào thích hợp)*:
[ ] is an agreement of the parties
[ ] là một thỏa thuận của các bên
[ ] is presented by me
[ ] do tôi đại diện
[ ] may be signed by the court without notice to me
[ ] có thể do tòa ký mà không cần thông báo cho tôi

*Petitioner signs here **or** lawyer signs here + WSBA #*
*Nguyên Đơn ký tại đây **hoặc** luật sư ký tại đây + WSBA #*

Print Name *Date*
Viết chữ in họ và tên *Ngày*

This order *(check any that apply)*:
Án lệnh này *(đánh dấu bất kỳ ô nào thích hợp)*:
[ ] is an agreement of the parties
[ ] là một thỏa thuận của các bên
[ ] is presented by me
[ ] do tôi đại diện
[ ] may be signed by the court without notice to me
[ ] có thể do tòa ký mà không cần thông báo cho tôi

*Respondent signs here **or** lawyer signs here + WSBA #*
*Bị Đơn ký tại đây **hoặc** luật sư ký tại đây + WSBA #*

Print Name *Date*
Viết chữ in họ và tên *Ngày*